

Số: 147/GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 05/GPMT-APT ngày 14 tháng 3 năm 2023; Văn bản số 03-23/AP8 ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH An Phát Tám về việc chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Xây dựng trang trại chăn nuôi heo nái, quy mô 2.400 con” tại ấp 2, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 408/TTr-STNMT ngày 12 tháng 7 năm 2023 và văn bản số 8441/STNMT-MT ngày 16 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH An Phát Tám được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xây dựng trang trại chăn nuôi heo nái” tại ấp 2, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Xây dựng trang trại chăn nuôi heo nái.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp: 3603177193, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm

2014, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 9 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603177193.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo nái.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất cơ sở 82.509 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 2.400 con heo nái sinh sản (giống ngoại) và 48.471 heo con cai sữa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH An Phát Tám

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH An Phát Tám có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2033).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 85/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2015 và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 12155/GXN-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH An Phát Tám;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 147/GPMT-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước sát trùng.
- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm: nước thải vệ sinh, xịt rửa chuồng trại, nước tiểu heo.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải: Nước thải sau xử lý xả thải vào suối Cạn, thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là suối Gia Ui.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 điểm nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, chảy vào suối Cạn, thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là suối Gia Ui.

- Toạ độ X: 1216671, Y: 456745.

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: $65 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm chìm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi - QCVN 01 - 39:2011/BNNPTNT, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/BTNM, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ
2	BOD ₅	mg/l	39,6	
3	COD	mg/l	99	
4	TSS	mg/l	49,5	

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/BTNM, cột A, $K_q = 0,9, K_f = 1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ
5	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	49,5	
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000	
7	Coli phân	MPN/100ml	500	
8	Salmonella	MPN/50ml	KPH	

* Đối với nước thải tái sử dụng cho mục đích vệ sinh, xịt rửa chuồng trại chăn nuôi, đề nghị Công ty thực hiện kiểm tra, giám sát, xét nghiệm: ít nhất 06 tháng/ lần đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ A và 01 năm/lần đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ B theo quy định tại QCVN 01-39:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng 06 bể tự hoại (thể tích $10 \text{ m}^3/\text{bể}$), cùng với nước thải nhà ăn được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải, công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$ của trại để xử lý bằng tuyến đường ống thu gom nước thải kết cấu PVCØ114.

- Nước sát trùng: 01 tuần/lần công nhân sẽ thu gom thủ công và chứa trong các thùng chứa dung tích 70 lít, đưa về Hệ thống xử lý nước thải, công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$ của trại để xử lý.

Nước thải chăn nuôi (bao gồm nước thải vệ sinh, xịt rửa chuồng trại, nước tiểu heo): Từ các chuồng nuôi được thu gom bằng tuyến đường ống PVCØ220, dẫn vào hệ thống tuyến mương BTCT gom nước thải chung của dự án chạy dọc theo các dãy chuồng trại của dự án về Hệ thống xử lý nước thải, công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Toàn bộ nước thải cơ sở được thu gom về bể biogas, từ bể biogas nước thải sẽ chảy qua bể lắng 1 rồi qua bể lắng 2 rồi bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$, xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, $K_q = 0,9; K_f = 1,1$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi - QCVN 01-39:2011/BNNPTNT, sau đó nước thải sẽ được chảy vào hồ chứa nước thải sau xử lý (hồ tái sử dụng), một phần tái sử dụng cho mục đích vệ sinh, xịt rửa chuồng trại chăn nuôi ($85 \text{ m}^3/\text{ngày}$) và phần còn lại ($65 \text{ m}^3/\text{ngày}$) xả thải ra suối Cạn, thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là suối Gia Ui.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải → hố thu gom → bể biogas → hồ lắng 1 → hồ lắng 2 → bể sinh

học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → cụm keo tụ - tạo bông → bể lắng hóa lý → bể khử trùng → bồn lọc → hồ tái sử dụng 1 → hồ tái sử dụng 2 → tái sử dụng cho mục đích vệ sinh, xịt rửa chuồng trại chăn nuôi ($85\text{m}^3/\text{ngày}$) và phần còn lại ($65\text{m}^3/\text{ngày}$) xả thải ra suối Cạn → suối Gia Ui.

- Công suất thiết kế: $150\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polimer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo cháy tại các khu vực nhà điều hành, công trình phụ trợ; thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Thường xuyên kiểm tra thiết bị, đường hệ thống thu gom, thoát nước thải tránh tình trạng bị tắc nghẽn, rò rỉ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống thoát nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở đã có Giấy xác nhận số 12155/GXN-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Xây dựng trang trại chăn nuôi heo nái, quy mô 2.400 con” tại ấp 2, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Theo điểm h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, công trình xử lý chất thải của cơ sở không thay đổi so với giấy xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã cấp, do đó cơ sở nêu trên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A 2.3.3 Phụ lục này.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4 Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng bật chống thấm và thay thế, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.5 Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày; Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 147/GPMT-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Trại phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh tại khu vực chăn nuôi đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Vệ sinh chuồng trại sạch sẽ mỗi ngày, hạn chế tối đa thời gian tồn đọng phân và nước tiểu trên sàn chuồng nuôi.
- Vận hành thiết bị đốt khí dư thừa từ biogas đảm bảo an toàn về phòng cháy chữa cháy.
- Sử dụng men vi sinh hoạt tính (Nấm men *Saccharomyces*) để pha loãng trong nước heo uống.
- Công ty thực hiện phun chế phẩm khử mùi EM1 và Men vi sinh Microbe
- Lift AF tại các chuồng nuôi với tần suất 02 lần/ngày và xung quanh các khu vực phát sinh mùi hôi trong trang trại với tần suất 01 lần/ngày để giảm mùi hôi xung quanh chuồng trại.
- Lắp đặt giàn làm mát bằng màng nước tuần hoàn kết hợp quạt hút công nghiệp để làm mát và điều hòa không khí bên trong chuồng nuôi.
- Sử dụng loại nhiên liệu đốt là dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,05%S) khi hoạt động máy phát điện dự phòng.
- Đường ống thu gom và thoát nước thải dạng kín. Hệ thống đường ống thoát nước thải được thiết kế có độ dốc phù hợp với độ dốc địa hình của dự án để tránh tình trạng đọng nước, gây mùi hôi. Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước thải. Công ty sẽ tiến hành phun chế phẩm khử mùi EM1 và Men vi sinh Microbe - Lift AF xung quanh khu vực xử lý nước thải với tần suất 01 lần/ngày.
- Đất trồng cây xanh và hành lang cây xanh cách ly với diện tích trên 30% tổng diện tích đất của dự án.
- Thực hiện chế độ phun thuốc sát trùng tuân thủ các quy định tại Phụ lục 08 Hướng dẫn chung về vệ sinh, khử trùng tiêu độc ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47/GPMT-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 01. Tọa độ: X: 1216641, Y: 456752.
- Nguồn số 02: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 02. Tọa độ: X: 1216697, Y: 456765.
- Nguồn số 03: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 03. Tọa độ: X: 1216615, Y: 456712.
- Nguồn số 04: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 04. Tọa độ: X: 1216657, Y: 456741.
- Nguồn số 05: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 05. Tọa độ: X: 1216673, Y: 456748.
- Nguồn số 06: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 06. Tọa độ: X: 1216536, Y: 456678.
- Nguồn số 07: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 07. Tọa độ: X: 1216517, Y: 456574.
- Nguồn số 08: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 08. Tọa độ: X: 1216536, Y: 456536.
- Nguồn số 09: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 09. Tọa độ: X: 1216436, Y: 456512.
- Nguồn số 10: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 10. Tọa độ: X: 1216422, Y: 456503.
- Nguồn số 11: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 11. Tọa độ: X: 1216406, Y: 456536.
- Nguồn số 12: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 12. Tọa độ: X: 1216458, Y: 456445.
- Nguồn số 13: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 13. Tọa độ: X: 1216402, Y: 456412.
- Nguồn số 14: Khu vực máy phát điện dự phòng. Tọa độ: X: 1216.603, Y: 456752.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°)

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực sau quạt hút chuồng trại

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ chăn nuôi được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Thường xuyên bảo

dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 147/GPMT-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	620	NH
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	305	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	62	NH
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 13	15	NH
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20	NH
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	102	KS
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	65	KS
8	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	53	KS
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	385	KS
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	25	NH
Tổng khối lượng			1.652	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải khác với các loại trên (<i>tấm coolingpad thải bỏ với suất thải 05 năm/lần</i>)	03 02 11	105	TT-R
2	Hộp chứa mực in (mực in văn phòng)	08 02 08	4	TT
3	Bao bì, thùng carton, giấy loại bỏ từ văn phòng	09 03 04	215	TT
4	Phân heo	14 01 12	1.728.000	TT
5	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (<i>xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai</i>)	18 01 11	7.500	TT-R
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	92	TT
Tổng cộng			1.735.916	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	2,9
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	0,7
3	Chất thải rắn còn lại	1,1
Tổng cộng		4,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, có lót bao nilon bên trong, có nắp đậy, có dán dấu hiệu cảnh báo và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 19 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, có rãnh và hố ga thu gom chất thải lỏng trong thùng hợp chảy tràn và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại trại.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 30 m^2 (chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường) (thuộc kho chứa chất thải có diện tích 49 m^2).

- Đối với bao bì các loại, thùng carton, palet nhựa hư,...: Được thu gom về khu chứa chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển về khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Đối với heo chết không do dịch bệnh: trại đã đầu tư lò 01 hồ hủy xác có diện tích 18 m^2 (thể tích $03 \text{ m} \times 06 \text{ m} \times 03 \text{ m} = 54 \text{ m}^3$). Hồ hủy xác có kết cấu hình chữ nhật, được cấu tạo bằng gạch kết hợp khung sắt, tường thành hồ hủy xác xây gạch tô 02 mặt quét hồ dầu chống thấm, mặt nắp hồ được đổ bê tông cốt thép. Bùn từ hồ hủy xác định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy trình vận hành hồ hủy xác.

- Đối với phân heo: Phân được ủ hoai sau đó được chứa tại nhà chứa phân (01 nhà) có diện tích khoảng 105 m^2 . Kết cấu công trình khung kèo tổ hợp lợp tôn, tường bao che xây gạch, nền láng xi măng chống thấm, có mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy kín các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom) đặt tại nơi phát sinh như: nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà công nhân, văn phòng... Vào cuối ngày làm việc, nhân viên mang các túi nylon chứa rác sinh hoạt về kho chứa chất thải thông thường. Định kỳ khoảng 2 ngày/lần sẽ chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt thu gom theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 147/GPMT-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

Yêu cầu